

Số: 201/TB-MNTLH

Cử Chi, ngày 03 tháng 07 năm 2023

THÔNG BÁO

Về niêm yết công khai thực hiện phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước
quý 2/2023, 6 tháng đầu năm 2023 và các khoản thu chi tại đơn vị theo
Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC

Hôm nay, hồi 8 giờ 00 ngày 12 tháng 01 năm 2023,

Tại Trường Mầm non Trung Lập Hạ.

Chúng tôi gồm:

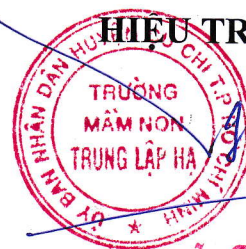
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ - Phó hiệu trưởng
- Bà Tô Thị Kiều Phương – Chủ tịch công đoàn
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi - Tổ trưởng Khối Mầm - Chồi
- Bà Lê Thị Huyền - Tổ trưởng Khối Lá
- Ông Đặng Thanh Nhã – Kiêm văn thư
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên - Tổ trưởng Văn Phòng

Tiến hành niêm yết Quyết định số 203/QĐ-MNTLH ngày 03 tháng 07
năm 2023 (đính kèm Quy chế)

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 03/07/2023 đến hết ngày 03/08/2023
công khai rộng rãi cho cán bộ giáo viên, công nhân viên nhà trường biết./.

BỘ PHẬN:

- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ.....
- Bà Tô Thị Kiều Phương.....
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi.....



Nguyễn Thị Minh Thu

Cử Chi, ngày 04 tháng 04 năm 2023

BIÊN BẢN

Về niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2/2023, 6 tháng đầu năm 2023 và các khoản thu chi tại đơn vị theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC

Thời gian: Vào lúc 16 giờ 05 phút, ngày 03 tháng 7 năm 2023

Địa điểm: Hội trường, Trường Mầm non Trung Lập Hạ.

Chủ trì: Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng - Trưởng ban.

NỘI DUNG:

1 . Thành phần công khai

- Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ - Phó hiệu trưởng
- Bà Đỗ Thị Cẩm Loan - Phó hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi - Tổ trưởng Khối Mầm - Chồi
- Bà Lê Thị Huyền - Tổ trưởng Khối Lá – Thụ ký
- Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều – Giáo viên – Ban thanh tra nhân dân
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên - Tổ trưởng Văn Phòng

2. Nội dung công khai

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-MNTLH ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Trường Mầm non Trung Lập Hạ về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân nhà nước và các khoản thu chi tại đơn vị quý 2/2023 và 6 tháng đầu năm 2023;

Nhà trường thiết lập đầy đủ hồ niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân nhà nước và các khoản thu chi tại đơn vị quý 2/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 của Trường Mầm non Trung Lập Hạ gồm có:

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2/2023 và 6 tháng đầu năm 2023

- Công khai thực hiện thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các nguồn tháng 4,5,6/2023 (Kèm theo mẫu biểu)

Thời gian niêm yết: Từ ngày 03/07/2022 đến hết ngày 03/08/2023.

Biên bản kết thúc lúc 16 giờ 40 phút cùng ngày ./.

Thư ký



Lê Thị Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Minh Thu

Số: 203/QĐ-MNTLH

Cử Chi, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2/2023, 06 tháng đầu năm 2023 và các khoản thu chi tại đơn vị theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP HẠ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường Mầm Non Trung Lập Hạ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân nhà nước và các khoản thu chi tại đơn vị quý 2/2023 và 6 tháng đầu năm (theo biểu số 3 đính kèm).

Điều 2: Hình thức niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của đơn vị, trong Hội đồng sư phạm của đơn vị và trang web trường: <https://mntrunglapha.hcm.edu.vn>.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4: Ban giám hiệu, các phòng ban có liên quan và CB-GV-CNV Trường Mầm non Trung Lập Hạ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thu

Củ Chi, ngày 03 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Trung Lập Hạ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (sự nghiệp)	1.510.525.886	335.870.000	22,24%	57,39%
I	Số thu sự nghiệp + số mang sang	1.510.525.886	335.870.000	22,24%	57,39%
1	Học phí	419.765.636	65.800.000		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	-		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	455.356.797	145.450.000		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	22.650.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	200.055.469	41.970.000		
6	Thẻ dục nhíp điệu	176.186.584	30.050.000		
7	Tiếng anh	148.161.400	29.950.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.236.026.766	239.940.905	19,41%	169,38%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.236.026.766	239.940.905	19,41%	169,38%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.236.026.766	239.940.905	19,41%	169,38%
1	Học phí	238.281.972	32.653.840		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	-		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	422.450.609	74.110.565		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	29.317.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	194.294.185	29.367.000		
6	Thẻ dục nhíp điệu	135.000.000	36.200.000		
7	Tiếng anh	135.000.000	38.292.500		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.141.084.151	1.653.736.697	23,16%	122,94%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.141.084.151	1.653.736.697	23,16%	122,94%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.141.084.151	1.653.736.697	23,16%	122,94%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.628.182.112	757.338.695	20,87%	116,09%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.512.902.039	896.398.002	25,52%	129,39%

Ngày 03 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Minh Thu

Củ Chi, ngày 03 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Trung Lập Hạ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6TĐ/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6TĐ/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (sự nghiệp)	1.510.525.886	811.063.000	53,69%	411,11%
I	Số thu sự nghiệp + số mang sang	1.510.525.886	811.063.000	53,69%	411,11%
1	Học phí	419.765.636	243.550.000		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	-		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	455.356.797	280.900.000		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	50.100.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	200.055.469	86.613.000		
6	Thẻ dục nhíp điệu	176.186.584	75.150.000		
7	Tiếng anh	148.161.400	74.750.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.236.026.766	605.407.232	48,98%	366,50%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.236.026.766	605.407.232	48,98%	366,50%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.236.026.766	605.407.232	48,98%	366,50%
1	Học phí	238.281.972	138.613.852		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	-		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	422.450.609	206.242.680		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	46.649.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	194.294.185	65.506.200		
6	Thẻ dục nhíp điệu	135.000.000	74.943.000		
7	Tiếng anh	135.000.000	73.452.500		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6TĐ/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6TĐ/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.141.084.151	2.375.651.735	33,27%	102,88%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.141.084.151	2.375.651.735	33,27%	102,88%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.141.084.151	2.375.651.735	33,27%	102,88%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.628.182.112	1.508.434.850	41,58%	103,06%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.512.902.039	867.216.885	24,69%	102,56%

Ngày 03 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Minh Thu

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã cấp NS: 3

Quý 2 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	107.704.048	977.900.000	0	977.900.000	1.085.604.048	318.402.151	581.511.990	0	0	0	504.092.058
14	071	00000	22.991.991	2.404.306.000	0	2.404.306.000	2.427.297.991	577.995.851	577.995.851	0	0	0	1.849.302.140
13	071	00000	152.627.762	3.475.554.350	0	3.475.554.350	3.628.182.112	757.338.695	1.508.434.850	0	0	0	2.119.747.262
		Cộng:	283.323.801	6.857.760.350	0	6.857.760.350	7.141.084.151	1.653.736.697	2.667.942.691	0	0	0	4.473.141.460

Phản KBNN ghi:

Ghi chú của KBNN:

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 03/07/2023 08:24:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: NGUYỄN THỊ ĐỖ QUYÊN
Ngày ký: 02/07/2023 12:41:35
Đem vi: Trưởng Mầm non Trùng Lấp Hạ

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Trung Lập Hạ

Mã ĐVQHNS: 1038474

Mã cấp NS: 3

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KENN Củ Chi - TP Hồ
Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	81.900.000	196.050.000	81.900.000	196.050.000
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	94.667.151	189.026.990	94.667.151	189.026.990
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	54.600.000	109.200.000	54.600.000	109.200.000
Khác	12	071	6649	00000	0	0	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	071	6949	00000	0	0	76.600.000	76.600.000	76.600.000	76.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	577.995.851	577.995.851	577.995.851	577.995.851
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	331.299.901	661.388.544	331.299.901	661.388.544
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	63.225.600	105.376.000	63.225.600	105.376.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	8.046.000	16.092.000	8.046.000	16.092.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	0	31.301.175	0	31.301.175
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	108.732.750	217.181.281	108.732.750	217.181.281
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	447.000	894.000	447.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	31.949.327	63.339.589	31.949.327	63.339.589
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000

Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000		0	0	75.168.478	149.243.859	75.168.478	149.243.859
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000		0	0	12.886.025	25.584.658	12.886.025	25.584.658
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000		0	0	8.576.232	17.028.939	8.576.232	17.028.939
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000		0	0	4.295.343	8.853.736	4.295.343	8.853.736
Chi khác	13	071	6449	00000		0	0		46.800.000	0	46.800.000
Tiền điện	13	071	6501	00000		0	0	17.546.957	23.241.253	17.546.957	23.241.253
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000		0	0	5.747.500	5.747.500	5.747.500	5.747.500
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000		0	0		3.600.000	0	3.600.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000		0	0	67.582	88.116	67.582	88.116
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000		0	0		1.980.000	0	1.980.000
Khoán điện thoại	13	071	6618	00000		0	0	2.700.000	5.400.000	2.700.000	5.400.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000		0	0	150.000	150.000	150.000	150.000
Khoán công tác phí	13	071	6704	00000		0	0	6.600.000	13.200.000	6.600.000	13.200.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000		0	0		15.895.200	0	15.895.200
Chi phí thuê mượn khác	13	071	6799	00000		0	0		2.000.000	0	2.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000		0	0		6.215.000	0	6.215.000
Chi khác	13	071	7049	00000		0	0	22.900.000	22.900.000	22.900.000	22.900.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000		0	0		4.500.000	0	4.500.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000		0	0		3.434.000	0	3.434.000
Cộng:					0	0	0	1.653.736.697	2.667.942.691	1.653.736.697	2.667.942.691
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KENN Cũ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2023

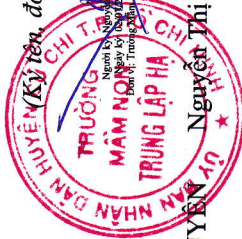
Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: NGUYỄN THỊ ĐO QUỲN
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trường Mầm non Trưng Lập Hạ

NGUYỄN THỊ ĐO QUỲN



BÁO CÁO CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 4/2023
Tiền mặt (TK 111) + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) + Tiền gửi Kho bạc
NGUỒN TIỀN : TỔNG HỢP

Mã đối tượng	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ			Phát sinh tăng trong kỳ			Phát sinh giảm trong kỳ			Trong đó				Dư cuối kỳ					
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tiền mặt		Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt		Tiền gửi NH, KB			
			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB								
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	10a=11a+12a	10b=11b+12b	11=12+5-8	11a	11b	12=13+6-9	12a	12b	
I	NGUỒN THU THỎA THUẬN	115.219.479	0	115.219.479	245.534.000	115.099.000	130.435.000	238.157.400	115.099.000	123.058.400	122.596.079	0	122.596.079	0	0	0	122.596.079	0	122.596.079	0
1	Tiền học phí	100.000	0	100.000	56.350.000	26.350.000	30.000.000	56.350.000	26.350.000	30.000.000	100.000	0	100.000	0	0	0	100.000	0	100.000	0
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	31.568.494	0	31.568.494	85.500.000	40.200.000	45.300.000	77.117.600	40.200.000	36.917.600	39.950.894	0	39.950.894	0	0	0	39.950.894	0	39.950.894	0
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiền vệ sinh bán trú	10.118.000	0	10.118.000	17.220.000	8.040.000	9.180.000	25.849.000	8.040.000	17.809.000	1.489.000	0	1.489.000	0	0	0	1.489.000	0	1.489.000	0
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	32.697.985	0	32.697.985	29.964.000	13.959.000	16.005.000	27.295.800	13.959.000	13.336.800	35.366.185	0	35.366.185	0	0	0	35.366.185	0	35.366.185	0
6	Tiền thuê dụng cụ nhập liệu	21.180.000	0	21.180.000	28.300.000	13.300.000	15.000.000	25.460.000	13.300.000	12.160.000	24.020.000	0	24.020.000	0	0	0	24.020.000	0	24.020.000	0
7	Tiền ăn	19.555.000	0	19.555.000	28.200.000	13.250.000	14.950.000	26.085.000	13.250.000	12.835.000	21.670.000	0	21.670.000	0	0	0	21.670.000	0	21.670.000	0
II	NGUỒN THU HỘ - CHI HỘ	293.836.308	0	293.836.308	381.036.000	177.521.000	203.515.000	444.194.152	177.521.000	266.673.152	230.678.156	0	230.678.156	0	0	0	230.678.156	0	230.678.156	0
1	Tiền ăn trưa, xế	235.603.608	0	235.603.608	299.640.000	139.590.000	160.050.000	356.765.782	139.590.000	217.175.782	178.477.826	0	178.477.826	0	0	0	178.477.826	0	178.477.826	0
2	Ăn sáng	49.887.720	0	49.887.720	69.916.000	32.571.000	37.345.000	75.859.970	32.571.000	43.288.970	43.943.750	0	43.943.750	0	0	0	43.943.750	0	43.943.750	0
3	Nước uống	8.344.980	0	8.344.980	11.480.000	5.360.000	6.120.000	11.568.400	5.360.000	6.208.400	8.256.580	0	8.256.580	0	0	0	8.256.580	0	8.256.580	0
4	Học phẩm, học cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo hiểm tai nạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	NGUỒN TIỀN GỬI KBNN	263.736.491	0	263.736.491	30.000.000	0	30.000.000	23.917.280	0	21.937.280	269.819.211	152.624.664	106.472.529	0	0	0	269.819.211	152.624.664	117.194.547	0
A	TIỀN GỬI HỌC PHÍ	226.215.464	0	226.215.464	30.000.000	0	30.000.000	21.937.280	0	21.937.280	234.278.184	152.624.664	81.653.520	0	0	0	234.278.184	152.624.664	81.653.520	0
B	TIỀN GỬI KHÁC	37.521.027	0	37.521.027	0	0	0	1.980.000	0	0	35.541.027	0	24.819.009	0	0	0	35.541.027	0	35.541.027	0
1	Tiền quỹ phúc lợi	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595	0
2	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091	0
3	Tiền quỹ khen thưởng	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323	0
4	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	12.702.018	0	12.702.018	0	0	0	1.980.000	0	1.980.000	10.722.018	0	0	0	0	0	10.722.018	0	10.722.018	0
IV	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG (TRÍCH CÚOI NĂM- LÃI NGÂN HÀNG)	105.623.131	0	105.623.131	3.739.352	0	3.739.352	0	0	0	109.362.483	0	109.362.483	0	0	0	109.362.483	0	109.362.483	0
1	Tiền cải cách tiền lương	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456	0
2	Tiền quỹ phúc lợi	7.480.565	0	7.480.565	0	0	0	0	0	0	7.480.565	0	7.480.565	0	0	0	7.480.565	0	7.480.565	0
3	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.337.110	0	2.337.110	129.352	0	129.352	0	0	0	2.466.462	0	2.466.462	0	0	0	2.466.462	0	2.466.462	0
4	Phi bảo hành	2.830.000	0	2.830.000	3.610.000	0	3.610.000	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000	0
5	Ngân sách (Tiền mặt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngân hàng + tiền mặt tại đơn vị	514.678.918	0	514.678.918	630.309.352	292.620.000	337.689.352	682.351.552	292.620.000	389.731.552	462.636.718	0	462.636.718	0	0	0	462.636.718	0	462.636.718	0
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	778.415.409	0	778.415.409	660.309.352	292.620.000	367.689.352	706.268.832	292.620.000	411.668.832	732.455.929	152.624.664	569.109.247	0	0	0	732.455.929	152.624.664	579.831.265	0

Kế toán
(Ký, họ và tên)
Nguyễn Thị Đỗ Quyên

Kiểm ngày 30 tháng 4 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG (Ký, họ và tên, đóng dấu)
MẦM NON
TRUNG LẬP HẠ

Nguyễn Thị Minh Thu

BÁO CÁO CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 5/2023

Tiền mặt (TK 111) + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) + Tiền gửi Kho bạc

NGUỒN TIỀN : TỔNG HỢP

Mã đối tượng	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh tăng trong kỳ		Phát sinh giảm trong kỳ		Trong đó				Dư cuối kỳ			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Tăng cộng		Tăng cộng	
			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB					Tổng	CCTL	Hoạt động	Tổng
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9		10=11+12	10a=11a+12a	10b=11b+12b	11=12+5-8
I	NGUỒN THU THỎA THUẬN	122.596.079	0	122.596.079	239.989.000	107.894.000	132.095.000	250.193.865	107.894.000	142.299.865		112.391.214	0	112.391.214	0
1	Tiền học phí	100.000	0	100.000	55.700.000	25.400.000	30.300.000	55.800.000	25.400.000	30.400.000		0	0	0	0
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	39.950.894	0	39.950.894	84.450.000	38.700.000	45.750.000	75.379.165	38.700.000	36.679.165		49.021.729	0	49.021.729	0
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
4	Tiền vệ sinh bán trú	1.489.000	0	1.489.000	17.040.000	7.770.000	9.270.000	17.463.000	7.770.000	9.693.000		1.066.000	0	1.066.000	0
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	35.366.185	0	35.366.185	27.399.000	10.674.000	16.725.000	26.704.200	10.674.000	16.030.200		36.060.985	0	36.060.985	0
6	Tiền thuê dục nhp điều	24.020.000	0	24.020.000	27.750.000	12.700.000	15.050.000	36.740.000	12.700.000	24.040.000		15.030.000	0	15.030.000	0
7	Tiền anh	21.670.000	0	21.670.000	27.650.000	12.650.000	15.000.000	38.107.500	12.650.000	25.457.500		11.212.500	0	11.212.500	0
II	NGUỒN THU HỘ - CHI HỘ	230.678.156	0	230.678.156	389.648.000	177.193.000	212.455.000	620.314.976	177.193.000	443.121.976		11.180	0	11.180	0
1	Tiền ăn trưa, xế	178.477.826	0	178.477.826	306.720.000	139.470.000	167.250.000	485.197.826	139.470.000	345.727.826		0	0	0	0
2	Ăn sáng	43.943.750	0	43.943.750	71.568.000	32.543.000	39.025.000	115.511.750	32.543.000	82.968.750		0	0	0	0
3	Nước uống	8.256.580	0	8.256.580	11.360.000	5.180.000	6.180.000	19.605.400	5.180.000	14.425.400		11.180	0	11.180	0
4	Học phẩm, học cụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
5	Bảo hiểm tai nạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
III	NGUỒN TIỀN GỬI KBNN	269.819.211	0	269.819.211	30.400.000	0	30.400.000	852.280	0	852.280		299.366.931	164.784.664	123.860.249	0
A	TIỀN GỬI HỌC PHÍ	234.278.184	0	234.278.184	30.400.000	0	30.400.000	852.280	0	852.280		263.825.904	164.784.664	99.041.240	0
B	TIỀN GỬI KHÁC	35.541.027	0	35.541.027	0	0	0	0	0	0		35.541.027	0	24.819.009	0
1	Tiền quỹ phúc lợi	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	0	0	0		4.496.595	0	4.496.595	0
2	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	0	0	0		8.681.091	0	8.681.091	0
3	Tiền quỹ khen thưởng	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	0	0	0		11.641.323	0	11.641.323	0
4	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
5	Tiền chi trả sức khỏe ban đầu	10.722.018	0	10.722.018	0	0	0	0	0	0		10.722.018	0	10.722.018	0
IV	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG (TRÍCH CÚOI NĂM+ LẠI NGÂN HÀNG)	109.362.483	0	109.362.483	2.517.043	2.400.000	117.043	3.400.000	2.400.000	1.000.000		108.479.526	0	108.479.526	0
1	Tiền cải cách tiền lương	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	0	0	0		92.975.456	0	92.975.456	0
2	Tiền quỹ phúc lợi	7.480.565	0	7.480.565	0	0	0	1.000.000	0	1.000.000		6.480.565	0	6.480.565	0
3	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.466.462	0	2.466.462	117.043	0	117.043	0	0	0		2.583.505	0	2.583.505	0
4	Phí bảo hành	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	0	0	0		6.440.000	0	6.440.000	0
5	Ngân sách (Tiền mặt)	0	0	0	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0		0	0	0	0
	Ngân hàng + tiền mặt tại đơn vị	462.636.718	0	462.636.718	632.154.043	287.487.000	344.667.043	873.908.841	287.487.000	586.421.841		220.881.920	164.784.664	220.881.920	0
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	732.455.929	0	732.455.929	662.554.043	287.487.000	375.067.043	874.761.121	287.487.000	587.274.121		520.248.851	164.784.664	520.248.851	355.464.187

Kế toán

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đỗ Quyên

Ngày 31 tháng 5 năm 2023

TRƯỞNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRUNG LẬP HẠ

MẦM NON

TRUNG LẬP HẠ

Nguyễn Thị Minh Thu

BÁO CÁO CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 6/2023

Tiền mặt (TK 111) + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) + Tiền gửi Kho bạc

NGUỒN TIỀN : TỔNG HỢP

Mã đối tượng	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ			Phát sinh tăng trong kỳ			Phát sinh giảm trong kỳ			Tổng cộng			Dư cuối kỳ					
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tiền mặt	Trong đó				
			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB						
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7 =8+9	8	9	10 = 11+12	10a=11a+12a	10b=11b+12b	11a	11b	12=3+6+9	12a	12b	
I	NGUỒN THU THỎA THUẬN	112.391.214	0	112.391.214	67.840.000	67.840.000	67.840.000	2.328.800	177.902.414	0	177.902.414	0	0	0	0	0	177.902.414	0	177.902.414
1	Tiền học phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	49.021.729	0	49.021.729	108.800.000	54.400.000	54.400.000	513.800	102.907.929	0	102.907.929	0	102.907.929	0	0	0	102.907.929	0	102.907.929
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiền vệ sinh bán trú	1.066.000	0	1.066.000	8.400.000	4.200.000	4.200.000	1.815.000	3.451.000	0	3.451.000	0	3.451.000	0	0	0	3.451.000	0	3.451.000
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	36.060.985	0	36.060.985	18.480.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	45.300.985	0	45.300.985	0	45.300.985	0	0	0	45.300.985	0	45.300.985
6	Tiền thuê dục nhập điều	15.030.000	0	15.030.000	0	0	0	0	15.030.000	0	15.030.000	0	15.030.000	0	0	0	15.030.000	0	15.030.000
7	Tiền anh	11.212.500	0	11.212.500	0	0	0	0	11.212.500	0	11.212.500	0	11.212.500	0	0	0	11.212.500	0	11.212.500
II	NGUỒN THU HỖ - CHI HỖ	11.180	0	11.180	233.520.000	116.760.000	116.760.000	116.760.000	92.400.000	0	92.400.000	0	92.400.000	0	0	0	92.400.000	0	92.400.000
1	Tiền ăn trưa, xế	0	0	-	184.800.000	92.400.000	92.400.000	92.400.000	21.560.000	0	21.560.000	0	21.560.000	0	0	0	21.560.000	0	21.560.000
2	Ăn sáng	0	0	-	43.120.000	21.560.000	21.560.000	21.560.000	2.800.000	0	2.800.000	0	2.800.000	0	0	0	2.800.000	0	2.800.000
3	Nước uống	11.180	0	11.180	5.600.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Học phẩm, học cụ	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0
5	Bảo hiểm tai nạn	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0
III	NGUỒN TIỀN GỬI KBNN	299.366.931	0	299.366.931	5.400.000	5.400.000	5.400.000	9.864.280	294.902.651	0	294.902.651	166.944.664	117.235.969	0	0	0	294.902.651	166.944.664	127.957.987
A	TIỀN GỬI HỌC PHÍ	263.825.904	0	263.825.904	5.400.000	5.400.000	5.400.000	9.864.280	259.361.624	0	259.361.624	166.944.664	92.416.960	0	0	0	259.361.624	166.944.664	92.416.960
B	TIỀN GỬI KHÁC	35.541.027	0	35.541.027	0	0	0	0	0	0	0	24.819.009	0	0	0	0	35.541.027	0	35.541.027
1	Tiền quỹ phúc lợi	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595
2	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091
3	Tiền quỹ khen thưởng	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323
4	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.722.018	0	10.722.018	0	0	0	0	10.722.018	0	10.722.018	0	10.722.018	0	0	0	10.722.018	0	10.722.018
IV	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG (TRÍCH CÚOI NAM+ LẠI NGÂN HÀNG)	108.479.526	0	108.479.526	73.352	73.352	73.352	7.605	108.545.273	0	108.545.273	0	108.545.273	0	0	0	108.545.273	0	108.545.273
1	Tiền cá cách tiền lương	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456
2	Tiền quỹ phúc lợi	6.480.565	0	6.480.565	0	0	0	0	6.480.565	0	6.480.565	0	6.480.565	0	0	0	6.480.565	0	6.480.565
3	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.583.505	0	2.583.505	73.352	73.352	73.352	7.605	2.649.252	0	2.649.252	0	2.649.252	0	0	0	2.649.252	0	2.649.252
4	Phí bảo hành	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000
5	Ngân sách (Tiền mặt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngân hàng + tiền mặt tại đơn vị	220.881.920	0	220.881.920	369.273.352	184.600.000	184.600.000	186.936.405	403.218.867	0	403.218.867	166.944.664	520.454.836	0	0	0	403.218.867	166.944.664	531.176.854
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	520.248.851	0	520.248.851	374.673.352	184.600.000	184.600.000	196.800.685	698.121.518	0	698.121.518	166.944.664	520.454.836	0	0	0	698.121.518	166.944.664	531.176.854

Kết toán

(Ký, họ và tên)

TRƯỜNG (Ký, họ và tên)

TRUNG LẬP HẠ

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

Kết toán

(Ký, họ và tên)

TRƯỜNG (Ký, họ và tên)

TRUNG LẬP HẠ

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG MẦM NON

Nguyễn Thị Minh Thu

Nguyễn Thị Đỗ Quyên

Củ Chi, ngày 04 tháng 8 năm 2023

BIÊN BẢN

Kết thúc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2/2023, 6 tháng đầu năm 2023 và các khoản thu chi tại đơn vị theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC

Thời gian: Vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 8 năm 2023

Địa điểm: Hội trường, Trường Mầm non Trung Lập Hạ.

Chủ trì: Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng - Trường ban.

NỘI DUNG:

1 . Thành phần công khai

- Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ - Phó hiệu trưởng
- Bà Đỗ Thị Cẩm Loan - Phó hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi - Tổ trưởng Khối Mầm - Chồi
- Bà Lê Thị Huyền - Tổ trưởng Khối Lá
- Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều – Giáo viên – Ban thanh tra nhân dân
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên - Tổ trưởng Văn Phòng

2. Nội dung

Lập biên bản về việc tháo dỡ niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước và các khoản thu chi tại đơn vị quý 2/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC tại trụ sở làm việc

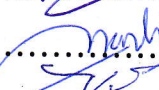
Biên bản kết thúc lúc 09 giờ 20 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan thống nhất thông qua./.

Thư ký



Lê Thị Huyền

Đại diện những người kết thúc

1. Đỗ Thị Cẩm Loan:.....
2. Phạm Thị Hồng Nhũ
3. Nguyễn Thị Kiều Nhi:.....



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Minh Thu